TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **265** /2026/HNGĐ-ST
Ngày 08.5.2026
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Linh Phương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Đích** và bà **Vũ Thị Lệ Thủy**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Lan** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* **Bà Trịnh Ngọc Thùy Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 465/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 465/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2026:

- *Nguyên đơn*: **Bà Lê Thị Thu T**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Tổ B, phường A, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: **Ông Nguyễn Xuân T1**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: 9 N, phường A, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T và ông Nguyễn Xuân T1 kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (N là phường A, thành phố Đà Nẵng), hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Theo bà Lê Thị Thu T trình bày: Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn được làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Gia đình đã

hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2024 đến nay, ông T1 dọn về sống tại nhà mẹ ruột tại đường N Vào năm 2025, bà T đã từng nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và rút đơn sau đó để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được (theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 280 ngày 06/11/2025). Xét về tình cảm, bà T xác định không còn yêu thương ông T1 nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

- Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị Thu T xác định bà và ông Nguyễn Xuân T1 có 03 con chung là: Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/9/1996; Nguyễn Xuân N, sinh ngày: 20/11/1998 và Nguyễn Xuân P, sinh ngày: 07/10/2013. Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân P cho đến khi con chung Nguyễn Xuân P đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung là Nguyễn Thị L và Nguyễn Xuân N đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Thu T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

*** Bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Xuân T1** không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đà Nẵng:**

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng; bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

-Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị Thu T và ông Nguyễn Xuân T1 không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp căn cứ vào Điều 51, 56 Luật HNGĐ đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T.

+ Về con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HN&GĐ đề nghị giao con chung Nguyễn Xuân P, sinh ngày 07/10/2013 cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung của bà Lê Thị Thu T đối với ông Nguyễn Xuân T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

Tại phiên toà hôm nay Toà án đã triệu tập hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà đối với bị đơn, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T thì thấy:

[2.1]*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thị Thu T và ông Nguyễn Xuân T1 kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (N là phường A, thành phố Đà Nẵng), hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Theo bà Lê Thị Thu T trình bày: Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn được làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2024 đến nay, ông T1 dọn về sống tại nhà mẹ ruột tại đường N Vào năm 2025, bà T đã từng nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và rút đơn sau đó để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được (theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 280 ngày 06/11/2025). Xét về tình cảm, bà T xác định không còn yêu thương ông T1 nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Theo xác minh tại UBND phường A, thành phố Đà Nẵng thì cuộc sống vợ chồng giữa xảy ra mâu thuẫn gì thì địa phương không rõ do không thông báo.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Xuân T1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia tố tụng. Điều này thể hiện ông T1 không có mong muốn đoàn tụ, bỏ mặc cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, thể hiện thái độ không tôn trọng pháp luật nên phải chịu hậu quả

pháp lý về việc vắng mặt này. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật HNGĐ năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. ***Về quan hệ con chung:*** Bà Lê Thị Thu T xác định bà và ông Nguyễn Xuân T1 có 03 con chung là: Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/9/1996; Nguyễn Xuân N, sinh ngày: 20/11/1998 và Nguyễn Xuân P, sinh ngày: 07/10/2013. Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân P cho đến khi con chung Nguyễn Xuân P đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung là Nguyễn Thị L và Nguyễn Xuân N đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

HĐXX thấy việc giao con chung cho người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Hiện nay con chung Nguyễn Xuân P đang ở với bà T nên giao con cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật HNGĐ năm 2014.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập.

[2.3] ***Về tài sản chung và nợ chung***: Bà T khai nhận không có nên không xét.

Nếu sau này có tranh chấp về vấn đề tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[2.4] ***Về án phí:*** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000 đồng bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Thu T đối với ông Nguyễn Xuân T1.

Tuyên xử: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1978 được ly hôn với ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1970.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 15 tháng 5 năm 1998 của UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Tuyên: Giao con chung Nguyễn Xuân P - sinh ngày 07/10/2013 cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí HNGĐ sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải nộp, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007453 ngày 22.12.2025 tại Cơ quan thi hành án dân sự Thi hành án dân sự Thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng, bà T đã nộp đủ án phí theo quy định của pháp luật.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 2 – Đà Nẵng;
- UBND phường An Hải, TPĐN;
- Sở Tư pháp
- Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Linh Phương